

Lấy chính xác khoảng 30 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu (tinh dầu nhẹ hơn nước). Thêm 300 ml nước, tiến hành cất trong 3 h với tốc độ 2,5 ml/min đến 3,5 ml/min.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Loại bỏ tạp chất, thân già, phun nước cho hơi ẩm, ủ hơi mềm, cắt thành đoạn ngắn, kịp thời phơi khô ở nhiệt độ thấp hoặc có thể vi sao (Phụ lục 12.20) ở nhiệt độ thấp hơn 60 °C đến khô.

Bảo quản

Đề nơi khô, mát, định kỳ kiểm tra lại hàm lượng tinh dầu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính lương. Vào các kinh phế, can.

Công năng, chủ trị

Sơ phong thanh nhiệt, thấu chẩn, sơ can giải uất. Chủ trị: Cảm mạo phong nhiệt, đau đầu, đau mắt đỏ; thúc đẩy sởi đậu mọc; can uất ngực sườn căng tức.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc; khi sắc thuốc nên cho Bạc hà vào sau.

Kiêng kỵ

Người khí hư huyết tảo, mồ hôi nhiều, trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng.

BÁCH BỆNH (RỄ)

Eurycomae longifoliae Radix

Bá bệnh, Mật nhân

Rễ được làm khô của cây Bách bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack), họ Thanh thất (Simaroubaceae). Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu, chặt thành đoạn, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ tròn, đường kính từ 2,0 cm đến 8,5 cm, hơi cong, bị chặt thành từng đoạn 40 cm đến 50 cm. Mặt ngoài màu vàng nâu, trơn hay hơi xù xì, có rễ con. Mặt cắt ngang màu trắng ngà, có lớp bản mỏng, không thấy vân đồng tâm. Chất cứng, khó bẻ gãy.

Vi phẫu

Mặt cắt rễ hình gần tròn, từ ngoài vào trong có: Lớp bản gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật (6 đến 10 hàng), bong tróc, thành mỏng xếp chồng lên nhau. Mô mềm vỏ gồm nhiều hàng tế bào hình đa giác thành mỏng, có đám mô cứng nằm rải rác. Libe gồm các tế bào nhỏ tạo thành vòng liên tục. Xen kẽ giữa các lớp libe đôi khi có những tia gồm nhiều tế bào xếp chồng lên nhau như cột sống chạy từ phần gỗ ra. Tủy hóa gỗ hoàn toàn, mạch gỗ rộng.

Bột

Bột màu vàng, nhiều xơ, vị đắng rõ. Nhiều hạt tinh bột, đứng riêng lẻ hay kép đôi, kép ba, không rõ vân, hình cầu hay hình trứng, đường kính khoảng 200 μ m. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng. Mảnh bản có nhiều tế bào hình đa giác, thành hơi dày. Tinh thể calci oxalat hình thoi hay khối. Mảnh mạch mạng, mạch điểm. Các sợi rời hay kết thành bó. Chất tiết màu đỏ. Tế bào mô cứng hình cầu, thành dày, khoang rộng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml methanol (TT), đun trên cách thủy trong 10 min, để nguội, lọc. Cho dịch lọc vào chén sứ, cô đến cạn. Hòa cồn bằng 1 ml methanol (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột thô dược liệu Bách bệnh (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 μ l dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Phun thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 1 vết màu vàng cam có cùng giá trị R_f với vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Thực hiện lặp lại phép thử như mô tả ở trên. Bản mỏng sau khi triển khai xong được phun hỗn hợp dung dịch vanilin 1 % - dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT) (1 : 1). Sấy bản mỏng ở 110 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 2 vết màu đen đậm và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C đến 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 0,7 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 3,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Lấy các đoạn rễ khô, rửa sạch, cạo bỏ lớp vỏ bản bên ngoài, thái miếng có độ dài các cạnh từ 3 cm đến 5 cm, dày khoảng 4 mm. Sao vàng.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh mốc, mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính ôn. Vào các kinh thận, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Bổ khí huyết, ôn tỳ thận. Chủ trị: Khí huyết lưỡng hư, cơ thể yếu mệt, thiếu máu, ăn uống kém, khó tiêu, các bệnh tả, lý, các trường hợp sinh dục yếu, dương nuy, tảo tiết. Còn dùng để chữa cảm mạo, phát sốt, sốt rét, giải độc rượu, tẩy giun.

Cách dùng, liều lượng

Ngày 8 g đến 16 g, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn hoặc ngâm rượu.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không được dùng.

BÁCH BỘ (RỄ)

Stemona tuberosae Radix

Rễ củ được làm khô của cây Bách bộ (*Stemona tuberosa* Lour.), họ Bách bộ (Stemonaceae). Đào lấy rễ củ lúc trời khô ráo, tốt nhất là vào mùa thu khi lá bắt đầu chuyển sang màu vàng, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu, đem đồ vừa chín (đồ khoảng 1,5 h đến khi cắt ngang củ thấy thịt củ trong, lõi gỗ màu trắng đục), đem phơi, sấy khô ở 50 °C đến 90 °C. Nếu sử dụng ngay thì sau lúc đồ, củ đang mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ củ hình trụ cong queo, dài 10 cm đến 20 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm. Thường để nguyên cả rễ củ hoặc cắt đôi theo chiều ngang. Đầu trên đôi khi còn vết tích của cổ rễ, đầu dưới thon nhỏ. Bên ngoài màu vàng nâu nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc. Mặt cắt ngang thấy lớp ngoài cùng của vỏ màu xám, tiếp theo là lớp thịt củ (mô mềm vỏ) khá dày, màu vàng nhạt đến vàng nâu; lõi gỗ ở giữa màu trắng ngà.

Vi phẫu

Ngoài cùng là lớp vỏ có chỗ bị rách. Ở rễ củ non vẫn còn biểu bì gồm những tế bào xếp đều đặn, phía ngoài phủ lớp cutin. Lớp mô mềm vỏ (thịt củ) rất dày, chiếm phần lớn vi phẫu gồm các tế bào gần tròn tương đối đều nhau, có thành mỏng. Các tế bào mô mềm vỏ xếp lộn xộn tạo ra những khoảng gian bào nhỏ. Nội bì cấu tạo bởi một lớp tế bào có thành dày hình chữ nhật, xếp đều đặn. Libe-gỗ cấu tạo cấp 1, phân hóa hướng tâm. Bó libe xếp xen kẽ bó gỗ và nằm sát nhau nên giữa chúng không tạo thành những tia ruột. Mô mềm tùy cấu tạo bởi những tế bào to nhỏ không đều, thành mỏng, xếp lộn xộn.

Bột

Mảnh bản màu vàng gồm tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Mảnh mô mềm tế bào hình tròn, hình chữ nhật, thành

mỏng, rải rác có tế bào chứa hạt tinh bột hình trái xoan. Hạt tinh bột có rốn và vân khá rõ, rốn lệch tâm, vân đồng tâm. Sợi dài có thành dày, khoang rộng. Mảnh mạch điểm. Rải rác có tinh thể calci oxalat hình cầu gai, hình khối.

Định tính

A. Cân khoảng 2 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng *amoniac* (TT), để yên 20 min. Sau đó thêm 15 ml *cloroform* (TT), đun trong cách thủy 5 min. Lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến khô. Hòa tan cặn trong 6 ml *dung dịch acid hydrochloric 0,1 N* (TT). Lọc, dùng dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa đỏ nâu.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa đỏ gạch.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *dung dịch bão hòa acid picric* (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Cân 1 g bột dược liệu, thêm 5 ml *nước*, đun sôi, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 ml *thuốc thử Fehling* (TT), đun sôi sẽ xuất hiện tủa đỏ gạch.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: *Dicloromethan - ethyl acetat - methanol - amoniac* (50 : 45 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Cân 2 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng *amoniac* (TT), để yên 30 min, thêm 15 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cặn, hòa cặn trong 1 ml *methanol* (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan tuberostemonin trifluoroacetat trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có tuberostemonin trifluoroacetat có thể dùng 1 g bột Bách bộ (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 30 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng ra, để bay hết hơi dung môi ở nhiệt độ phòng. Phun *thuốc thử Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết tuberostemonin trifluoroacetat trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 3 vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 - 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).